

Bản án số: 24/2024/DS -ST
Ngày: 31/7/2024
V/v “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH PHÚ YÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Phan Thị Thúy Hằng
- Ông Lê Bá Tự

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Cẩm Thoang- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Bùi Xuân Tùng- Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 68/2024/TLST-DS ngày 22 tháng 5 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2024/QĐXXST-DS ngày 26/6/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần B

Địa chỉ: B T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội. Người được ủy quyền: Ông Trần Tấn V- Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần B- Chi nhánh P (Theo quyết định số 4076A/2023/QĐ- L ngày 17/3/2023); Người được ủy quyền lại: Bà Phan Thị Thu T- Chuyên viên xử lý nợ, theo giấy ủy quyền số 43/2024/GUQ-LPB.PY ngày 11/6/2024; Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1978 và ông Huỳnh C, sinh năm 1978; Đồng trú ở: Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Bà H có mặt tại phiên tòa, ông C vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/4/2024 của Ngân hàng Thương mại cổ phần B- Chi nhánh P (viết tắt Ngân hàng), trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền lại bà Phan Thị Thu T trình bày: Vào ngày 09/3/2021 Ngân hàng có cho bà Nguyễn Thị H và ông Huỳnh C vay số tiền 100.000.000đ, theo hợp đồng tín dụng kiêm kế ước nhận nợ số HDTD60020210519, mục đích vay là để tiêu dùng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất 8,5%/năm, phương thức trả nợ gốc hàng tháng và số tiền lãi được tính trên dư nợ gốc ban đầu, ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 10/4/2021, vay dưới hình thức tín chấp. Ngoài ra, Ngân hàng có cho bà H và ông C vay bằng hình thức cấp thẻ tín dụng, theo hợp đồng số 103TTR/2023 ký ngày 14/3/2023 với hạn mức sử dụng là 10.000.000đ. Tuy nhiên, theo hợp đồng tín dụng và quá trình sử dụng thẻ tín dụng, bà H và ông C đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo nội dung đã ký kết các hợp đồng nêu trên nên Ngân hàng đã chấm dứt quyền

sử dụng thẻ và yêu cầu bà H, ông C trả nợ nhưng vẫn không thực hiện. Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà H, ông C phải trả nợ. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (31/7/2024) còn nợ tiền của Hợp đồng tín dụng số HDTD60020210519 là 34.509.652đ (trong đó tiền gốc 29.229.983đ, nợ lãi trong hạn 4.880.098đ, lãi quá hạn 399.571đ; Nợ tiền phát hành thẻ tín dụng là 7.086.973đ (Trong đó tiền gốc 5.000.000đ và tiền lãi 2.086.973), tổng cộng 41.596.625đ nên Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc bà H và ông C phải trả ngay số tiền nêu trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Vào ngày 09/3/2021 Ngân hàng TMCP B, chi nhánh tỉnh P (viết tắt Ngân hàng) có cho bà H và ông C (chồng bà H) vay số tiền 100.000.000đ, theo hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số HDTD60020210519, mục đích vay là để tiêu dùng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất 8,5%/năm, phương thức trả nợ gốc hàng tháng và số tiền lãi được tính trên dư nợ gốc ban đầu, vay dưới hình thức tín chấp. Ngoài ra, Ngân hàng có cho bà H và ông C vay bằng hình thức cấp thẻ tín dụng theo hợp đồng số 103TTR/2023 ký ngày 14/3/2023 với hạn mức sử dụng là 10.000.000đ. Tuy nhiên, theo hợp đồng tín dụng và quá trình sử dụng thẻ tín dụng, bà H và ông C đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo nội dung hợp đồng đã ký kết vì lý do kinh tế gia đình gặp khó khăn nên Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và khởi kiện yêu cầu bà H, ông C phải trả nợ, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (31/7/2024) nợ tiền của Hợp đồng tín dụng số HDTD60020210519 là 34.509.652đ (trong đó tiền gốc 29.229.983đ, nợ lãi trong hạn 4.880.098đ, lãi quá hạn 399.571đ; Nợ tiền phát hành thẻ tín dụng là 7.086.973đ (Trong đó tiền gốc 5.000.000đ và tiền lãi 2.086.973), tổng cộng 41.596.625đ thì bà H đồng ý cùng với ông C có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số nợ nêu trên, nhưng xin trả nợ dần mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi hết nợ.

Đối với bị đơn ông Huỳnh C đã được Tòa án nhân dân huyện Phú Hòa tiến hành triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ hòa giải và phiên tòa, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án ông C trình bày: Vào năm 2021 vợ chồng ông C có vay Ngân hàng B với số tiền 100.000.000đ, sau đó đã trả dần và còn nợ lại nhưng do điều kiện làm ăn khó khăn nên chậm trả nợ. Nay ông C đồng ý cùng bà H trả nợ nhưng xin Ngân hàng cho trả nợ dần hàng tháng, vì đang đi làm ăn xa nên ông C xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và nêu quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị H và ông Huỳnh C phải trả cho Ngân hàng số tiền 41.596.625đ (Theo Hợp đồng tín dụng số HDTD60020210519 là 34.509.652đ (trong đó tiền gốc 29.229.983đ, nợ lãi trong hạn 4.880.098đ, lãi quá hạn 399.571đ và tiền phát hành thẻ tín dụng là 7.086.973đ (Trong đó tiền gốc 5.000.000đ và tiền lãi 2.086.973)). Về án phí bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ về khoản hợp đồng tín dụng, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự. Căn cứ theo quy

định tại Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của **T1 án nhân dân huyện P**, tỉnh Phú Yên.

Đối với bị đơn ông **Huỳnh C** đã được Tòa án nhân dân huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên triệu tập hợp lệ, thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt). Căn cứ vào quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông **C**.

[2] Về nội dung vụ án: Trong quá trình thu thập chứng cứ, hòa giải và tranh luận tại phiên tòa bên nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại cổ phần B- Chi nhánh P** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện bà **Nguyễn Thị H** và ông **Huỳnh C** phải trả nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm (31/7/2024) với số tiền 41.596.625đ, cụ thể: Khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số HDTD60020210519 là 34.509.652đ (trong đó tiền gốc 29.229.983đ, nợ lãi trong hạn 4.880.098đ, lãi quá hạn 399.571đ và nợ tiền phát hành thẻ tín dụng là 7.086.973đ (trong đó tiền gốc 5.000.000đ và tiền lãi 2.086.973). Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng giữa Ngân hàng với bà **H**, ông **C** có diễn ra giao dịch vay tiền là có thật và hiện nay bà **H**, ông **C** còn nợ tiền Ngân hàng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, nguyên đơn đã cung cấp hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ số HDTD60020210519 ký ngày 09/3/2021 đều có chữ ký của bà **H**, ông **C**, theo đó Ngân hàng đã phê duyệt với số tiền 100.000.000đ sau đó bà **H**, ông **C** trả được 70.770.017 đồng và lãi phát sinh thì ngưng trả. Ngoài ra, bà **H** có giấy đề nghị phát hành kèm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng nên Ngân hàng đã phê duyệt hạn mức sử dụng 10.000.000đ theo hợp đồng số 103TTR/2023 ký ngày 14/3/2023 có chữ ký của bà **H**, sau quá trình sử dụng thẻ bà **H** đã vi phạm cam kết trả nợ nên Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ. Đồng thời, nhiều lần Ngân hàng yêu cầu bà **H** và ông **C** phải trả nợ theo các Hợp đồng đã ký kết nhưng vẫn không thực hiện nên khởi kiện yêu cầu Tòa giải quyết. Tại phiên tòa, bị đơn bà **H** thừa nhận có giao dịch vay tiền của Ngân hàng và đồng ý trả số tiền nợ trên cho Ngân hàng nhưng xin trả nợ dần mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi hết nợ. Đối với bị đơn ông **C** vắng mặt tại phiên Tòa, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án ông **C** đồng ý cùng bà **H** trả nợ cho Ngân hàng và không phản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền nợ nên theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tình tiết không phải chứng minh. Do đó, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp thuận, cần buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền vay nêu trên.

[3] Về yêu cầu tính lãi: Bà **H** và ông **C** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ còn lại sang nợ quá hạn. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (31/7/2024) bà **H**, ông **C** còn nợ tiền gốc theo Hợp đồng tín dụng số HDTD60020210519 là 29.229.983đ, nợ lãi trong hạn là 4.880.098đ, lãi quá hạn là 399.571đ; Nợ tiền gốc phát hành thẻ tín dụng là 5.000.000đ và tiền lãi 2.086.973 đồng. Xét thấy yêu cầu tính lãi trên của Ngân hàng là có cơ sở, phù hợp quy định pháp luật tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền 41.596.625đ (Theo Hợp đồng tín dụng số HDTD60020210519 là 34.509.652đ (trong đó tiền gốc 29.229.983đ, nợ lãi trong

hạn 4.880.098đ, lãi quá hạn 399.571đ; theo hợp đồng phát hành thẻ tín dụng số 103TTR/2023 là 7.086.973đ (Trong đó tiền gốc 5.000.000đ và tiền lãi 2.086.973).

[4] Về thời hạn trả nợ: Nguyên đơn Ngân hàng yêu cầu bà **H** và ông **C** phải trả ngay số nợ nêu trên, với lý do đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Tại phiên tòa, bà **H** xin trả nợ dần mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi hết nợ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”, do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ để thỏa mãn yêu cầu trả nợ dần của bên bị đơn.

[5] Về án phí: Bị đơn bà **Nguyễn Thị H** và ông **Huỳnh C** phải chịu 2.079.000đ (41.596.625đ x 5%) án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự

Căn cứ Điều 463, 466 và 468 Bộ Luật dân sự năm 2015; Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn bà **Nguyễn Thị H** và ông **Huỳnh C** phải trả cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần B- Chi nhánh P** số tiền 41.596.625đ (*Bốn mươi một triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng*) (Theo Hợp đồng tín dụng số HDTD60020210519 là 34.509.652đ (trong đó tiền gốc 29.229.983đ, nợ lãi trong hạn 4.880.098đ, lãi quá hạn 399.571đ); Theo hợp đồng phát hành thẻ tín dụng là 7.086.973đ (Trong đó tiền gốc 5.000.000đ và tiền lãi 2.086.973).

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử 31/7/2024, bà **H** và ông **C** còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.*

Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị đơn bà **Nguyễn Thị H** và ông **Huỳnh C** phải chịu 2.079.000đ (*Hai triệu không trăm bảy mươi chín nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại cổ phần B- Chi nhánh P** số tiền tạm ứng án phí 780.000đ (*Bảy trăm tám mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004646 ngày 22/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Phú Yên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án

Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H.P;
- CCTHADS H P;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thúy Sơn